

Số: 60/2022/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 27 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Nghị quyết quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra số của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết

Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng của Nghị quyết

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

a) Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Mẫu hồ sơ

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

c) Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

a) Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

b) Mẫu hồ sơ

Mẫu hồ sơ đề xuất dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Thực hiện theo điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này. Riêng mẫu dự án liên kết chuỗi giá trị thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

Mẫu hồ sơ đề xuất dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác: Đề cương xây dựng dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH; Bản sao công chứng hợp đồng hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của đơn vị đề xuất dự án, kế hoạch. Nội dung hồ sơ phải bảo đảm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

c) Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết: Thực hiện theo khoản 2 Điều 6 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

a) Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

b) Mẫu hồ sơ

Biên bản họp dân (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm (Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Đề cương xây dựng dự án theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

c) Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

d) Cơ chế quay vòng vốn: Không thực hiện cơ chế quay vòng vốn đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

a) Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

b) Mẫu hồ sơ: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

d) Cơ chế quay vòng vốn: Không thực hiện cơ chế quay vòng vốn đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

Điều 5. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ (áp dụng đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025)

1. Nội dung hỗ trợ

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

2. Mẫu hồ sơ

Đề cương xây dựng dự án theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

3. Quy trình, thủ tục thực hiện

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và khoản 2, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

Điều 6. Nội dung bãi bỏ

Bãi bỏ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phương tiện nghe - xem thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khoá XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2022. /*ae*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Website Chính phủ, Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.



PHÓ CHỦ TỊCH HĐND
Bùi Hoàng Hà

**PHỤ LỤC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

**MẪU HỒ SƠ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN SẢN
XUẤT THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI
ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

Mẫu	Tên văn bản
Mẫu số 01	Biên bản họp dân
Mẫu số 02	Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm

Mẫu số 01:

UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...
 Thôn/Xóm/Bản/

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....ngày tháng...năm.....

BIÊN BẢN HỌP DÂN

Hôm nay, ngày... tháng... năm 20 ..., tại (ghi rõ địa điểm tổ chức họp)
 thôn/bản tổ chức họp để: (nêu mục đích cuộc họp).

1. Thành phần tham dự: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì); Thư ký
 cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh); Thành phần tham gia (Đại diện UBND xã,
 các tổ chức, đoàn thể, số lượng đối tượng tham gia: ...)

- Đại diện UBND xã:

Ông/ bà..... chức vụ.....

Ông/ bà..... chức vụ.....

- Đại diện Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư:

Ông/ bà..... chức vụ.....

Ông/ bà..... chức vụ.....

- Thôn/ bản

Ông/bà..... Chức vụ: Trưởng thôn/bản (chủ trì cuộc họp)

Ông/bà..... (thư ký cuộc họp)

- Tổng số hộ dân:/..... hộ tham gia.

2. Nội dung cuộc họp:

- Phổ biến dự án: Tên dự án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng
 đồng; định mức kinh tế kỹ thuật, mức chi hỗ trợ dự án...

- Thông báo phương án thực hiện dự án, hỗ trợ của nhà nước, thống nhất về
 việc đóng góp của thành viên tổ cộng đồng;

- Thành lập tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án (áp dụng đối với các
 thôn/bản chưa có tổ/nhóm cộng đồng): Thành lập tổ/nhóm cộng đồng, bầu ra tổ
 trưởng/trưởng nhóm làm người đại diện, tổ phó/phó nhóm và các thành viên.

(Thành lập tổ cộng đồng phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia là
 đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn
 lực thực hiện dự án, mô hình có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc
 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công
 với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo. Có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế
 giỏi)

Sau khi triển khai và thảo luận chúng tôi thống nhất thành lập tổ/nhóm cộng
 đồng (tên tổ/nhóm cộng đồng) tham gia dự án hỗ trợ phát triển

sản xuất..... do ông/bà..... Tổ trưởng/trưởng nhóm làm đại diện. Tổ/nhóm cộng đồng..... gồmthành viên danh sách cụ thể như sau:

3. Danh sách thành viên tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án

Stt	Tên thành viên tham gia dự án	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Địa chỉ (xóm, xã)	Thuộc đối tượng (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, hộ khác)	Chức danh	Đăng ký hỗ trợ	Đối ứng của hộ	Ký xác nhận hoặc điểm chỉ	Ghi chú
						Tổ trưởng/ trưởng nhóm				
						Tổ phó/ phó nhóm				
						Thành viên				Có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi

Cuộc họp kết thúc vào hồi giờ... cùng ngày. Được thông qua và các thành phần đều nhất trí nội dung biên bản. Biên bản này được dùng làm căn cứ để xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất...../.

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện tổ/nhóm cộng đồng
Tổ trưởng/ trưởng nhóm
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(Trưởng thôn/bản)
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH, TIÊU THỤ SẢN PHẨM
Dự án/phương án

.....

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

1. Tên dự án/ phương án:
2. Mục tiêu của dự án/ phương án:
3. Đối tượng tham gia dự án/ phương án
 - Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc):.....
 - Số lượng hộ gia đình nông dân tham gia dự án/phương án (phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia).....
4. Địa điểm thực hiện dự án/ phương án:
5. Thời gian thực hiện dự án/ phương án:
6. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện sản xuất:
7. Quy mô sản xuất:
8. Quy trình kỹ thuật áp dụng trong quá trình sản xuất:.....
9. Hình thức hỗ trợ sản xuất:.....

PHẦN II: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, TIÊU THỤ SẢN PHẨM

1. Nhu cầu sản xuất sản phẩm của cộng đồng dân cư
 2. Xác định các hoạt động sản xuất nhằm đáp ứng mục tiêu dự án/phương án của cộng đồng
 3. Dự kiến kết quả sản xuất sản phẩm của cộng đồng
 4. Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của cộng đồng
- Số lượng sản phẩm tiêu thụ ra thị trường (trong nhân dân, thương lái, hợp tác xã, doanh nghiệp).

5. Phương án bố trí cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất của cộng đồng

PHẦN III. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

1. Phương án huy động và sử dụng vốn

Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn: ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung, chi tiết các năm), vốn đối ứng tham gia của cộng đồng dân cư, vốn hỗ trợ của doanh nghiệp và hợp tác xã, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện.

2. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận

PHẦN V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG

(Ký và ghi họ tên)